

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

**Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính  
9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018**



## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>       | 1 - 3   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>             |         |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 4 – 5   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 6       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 7 - 8   |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 09 - 30 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Trong kỳ tài chính 9 tháng đầu năm 2018, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột đá CaCo<sub>3</sub>.

### 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

| Họ và tên:           | Chức vụ:   |
|----------------------|------------|
| Ông Hoàng Quốc Huy   | Chủ tịch   |
| Ông Huỳnh Song Trà   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Hùng   | Thành viên |
| Ông Hoàng Anh Quân   | Thành viên |

#### Ban Kiểm soát

| Họ và tên:         | Chức vụ:   |
|--------------------|------------|
| Ông Lê Anh Tuấn    | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Don | Ủy viên    |
| Ông Mai Việt Cường | Ủy viên    |

#### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên:           | Chức vụ:          |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Tổng Giám đốc     |
| Ông Hoàng Anh Quân   | Phó Tổng Giám đốc |

#### Người đại diện theo pháp luật

| Họ và tên:           | Chức vụ:      |
|----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

### **4. Các sự kiện phát sinh trong và sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ cổ tức là 30% vốn chủ sở hữu. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch niêm yết toàn bộ số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2018 (bao gồm cả số lượng cổ phiếu tăng thêm trong năm 2018 của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017).

Ngày 18 tháng 05 năm 2018, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 và tăng vốn điều lệ lên 129.999.380.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Ngày 10 tháng 08 năm 2018, Công ty đã thực hiện đăng ký thành công và được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 305/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng

### **5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### **6. Công bố các báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI  
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

---



---

**NGUYỄN TIẾN DŨNG**

Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2018</b>      | <b>01/01/2018</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>182.911.685.882</b> | <b>141.087.376.879</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>17.821.117.786</b>  | <b>4.310.058.949</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 17.821.117.786         | 4.310.058.949          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>93.491.438.479</b>  | <b>78.205.653.542</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5.3                | 64.521.028.634         | 46.383.671.038         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 5.4                | 24.376.582.831         | 27.317.087.129         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 5.5                | 4.593.827.014          | 4.504.895.375          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>5.6</b>         | <b>43.100.739.372</b>  | <b>43.381.781.404</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 43.100.739.372         | 43.381.781.404         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>28.498.390.245</b>  | <b>15.189.882.984</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 5.10               | 13.280.638.082         | 3.664.576.760          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 15.216.941.163         | 11.524.495.224         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153          | 5.14               | 811.000                | 811.000                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>209.502.545.401</b> | <b>124.225.299.529</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>1.254.019.714</b>   | <b>1.254.019.714</b>   |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | 5.5                | 1.254.019.714          | 1.254.019.714          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>69.502.073.303</b>  | <b>71.777.604.886</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 5.8                | 49.110.919.979         | 50.261.836.462         |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 56.465.325.333         | 54.881.141.924         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (7.354.405.354)        | (4.619.305.462)        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                       | 224          | 5.9                | 20.391.153.324         | 21.515.768.424         |
| - Nguyên giá                                 | 225          |                    | 22.500.554.001         | 22.500.554.001         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226          |                    | (2.109.400.677)        | (984.785.577)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   | <b>5.7</b>         | <b>94.146.300.387</b>  | <b>13.020.976.283</b>  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          |                    | 94.146.300.387         | 13.020.976.283         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   | <b>5.2</b>         | <b>39.750.000.000</b>  | <b>33.750.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251          |                    | 33.750.000.000         | 33.750.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253          |                    | 6.000.000.000          | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>4.850.151.997</b>   | <b>4.422.698.646</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 5.10               | 4.850.151.997          | 4.422.698.646          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>392.414.231.283</b> | <b>265.312.676.408</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2018             | 01/01/2018             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>229.461.358.308</b> | <b>135.067.852.744</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>205.207.482.529</b> | <b>121.959.685.160</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 5.12        | 42.737.848.883         | 21.288.833.737         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        | 5.13        | 1.654.550.118          | 1.559.310.894          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 5.14        | 3.634.227.701          | 18.483.700             |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 3.297.676.454          | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | 5.15        | 132.692.381            | 124.281.447            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 5.16        | 553.821.214            | 118.747.089            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320        | 5.11        | 153.196.665.778        | 98.850.028.293         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>24.253.875.779</b>  | <b>13.108.167.584</b>  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | 5.11        | 24.253.875.779         | 13.108.167.584         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>162.952.872.975</b> | <b>130.244.823.664</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>5.17</b> | <b>162.952.872.975</b> | <b>130.244.823.664</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 129.999.380.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 129.999.380.000        | 100.000.000.000        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |             | 32.953.492.975         | 30.244.823.664         |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 245.443.664            | 543.306.100            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 32.708.049.311         | 29.701.517.564         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>392.414.231.283</b> | <b>265.312.676.408</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Minh



Nguyễn Thị Ngọc Minh



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 Nguyễn Tiến Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2018

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND                  |                              |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
|  |       |             | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 01    | 6.1         | 91.080.085.913               | 56.567.926.853               |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02    |             | -                            | -                            |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV | 10    | 6.2         | 91.080.085.913               | 56.567.926.853               |
| 4 Giá vốn hàng bán                               | 11    | 6.2         | 54.526.893.238               | 30.132.926.655               |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 20    |             | 36.553.192.675               | 26.435.000.198               |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21    | 6.3         | 436.182                      | 136.145.152                  |
| 7 Chi phí tài chính                              | 22    | 6.4         | 2.123.968.184                | 1.576.407.336                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 2.694.791.234                | 1.342.383.898                |
| 8 Chi phí bán hàng                               | 24    | 6.7         | 19.091.851.007               | 15.692.987.758               |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25    | 6.7         | 1.606.045.902                | 1.755.167.920                |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 13.731.763.764               | 7.546.582.336                |
| 11 Thu nhập khác                                 | 31    | 6.5         | -                            | 60.260.930                   |
| 12 Chi phí khác                                  | 32    | 6.6         | -                            | 4.200.000                    |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32)                     | 40    |             | -                            | 56.060.930                   |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 13.731.763.764               | 7.546.582.336                |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 6.9         | 1.373.176.376                | 3.634.227.701                |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                            | -                            |
| 17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)         | 60    |             | 12.358.587.388               | 32.708.049.311               |
|  |       |             |                              | 16.803.554.414               |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Minh

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                                 |           |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 36.342.277.012               | 16.803.554.414               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 2.584.902.754                | 2.043.172.009                |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | -                            | -                            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                            | (525.695.089)                |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (3.847.343)                  | 129.146.464                  |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 7.310.373.077                | 3.124.508.500                |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                            | -                            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 46.233.705.500               | 21.574.686.298               |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu   | 09        |             | (18.889.299.237)             | (88.409.738.701)             |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 281.042.032                  | (15.639.892.778)             |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11        |             | 32.768.012.273               | 5.332.856.658                |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  | 12        |             | (10.043.514.673)             | (2.200.287.203)              |
| - (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                            | -                            |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (7.301.962.143)              | (1.701.500.160)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | -                            | -                            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                            | -                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | 52.595.640                   | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>43.100.579.392</b>        | <b>(81.043.875.886)</b>      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác                                   | 21        |             | (81.125.324.104)             | (15.249.886.848)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        |             | -                            | 10.000.000                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                            | -                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |             | -                            | -                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (6.000.000.000)              | (19.184.821.539)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                            | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 3.411.161                    | 31.993.139                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(87.121.912.943)</b>      | <b>(34.392.715.248)</b>      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2018

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |           |                       |                        |
|--|-----------|-----------------------|------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                     | 54.850.000.000         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                     | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 231.355.480.401       | 147.853.464.075        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (165.708.134.721)     | (85.704.399.922)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | (8.078.617.293)       | (2.953.085.265)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                     | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b> | <b>57.568.728.387</b> | <b>114.045.978.888</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   | <b>50</b> | <b>13.547.394.836</b> | <b>(1.390.612.246)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | 4.310.058.949         | 2.023.383.926          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61        | -                     | 525.695.089            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>17.857.453.785</b> | <b>1.158.466.769</b>   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Minh



Nguyễn Thị Ngọc Minh



Nguyễn Tiến Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 18 tháng 05 năm 2018. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **129.999.380.000 đồng** (Một trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO<sub>3</sub>.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn hạt nhựa TaiCal và bột đá Cacbonat Canxi (CaCO<sub>3</sub>);
- Bán buôn quặng Talc, dolomit, sắt, đá vôi trắng, cao lanh;
- Bán buôn thạch anh, đá xây dựng, magie Ôxit (MgO)
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn xi măng
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác đá thạch anh, đá xây dựng, magie Ôxit (MgO);
- Khai thác quặng Talc, dolomit, sắt, đá vôi trắng, cao lanh;
- Sản xuất hạt nhựa TaiCal và bột đá Cacbonat Canxi (CaCO<sub>3</sub>);
- Chế biến quặng Talc, dolomit, sắt, đá vôi trắng, cao lanh;
- Chế biến thạch anh, đá xây dựng, magie Ôxit (MgO);
- Đại lý tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh kho bãi;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

**1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc tập đoàn**

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có 02 công ty con như sau:

| Tên công ty   | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i) | Thôn Đồng Táng, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.       | 96,92%                       | 96,92%                 |
| Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii)                         | 136 phố Vàng, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. | 99%                          | 99%                    |

- (i) Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 2 năm 2018. Hoạt động chính của công ty này là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub>.
- (ii) Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác quặng TALC.

#### 1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 177 người.

#### 1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số

điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

##### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

##### **4.3 Các ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4.5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Trên Bảng cân đối kế toán riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

---

### **4.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **4.8 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <b>Loại tài sản cố định</b>     | <b>Thời gian</b> |
|---------------------------------|------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 25          |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 20          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 02 - 10          |

### **4.10 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty.

### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **4.12 Các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

---

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### **4.13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **4.14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **4.15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **4.16 Tiền lương và các khoản trích theo lương**



Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **4.17 Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

##### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### **4.18 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **4.19 Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **4.20 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

---

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **4.21 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **4.22 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

### **4.24 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.25 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **4.26 Các bên có liên quan**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

| <b>Công ty / đối tượng</b>                                     | <b>Quan hệ</b>                              |
|--|---|
| Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu                                   | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần xuất khẩu, lao động, thương mại và du lịch     | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Polyfill                                       | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Điện mặt trời EuroPlast Long An                     | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Điện mặt trời EuroPlast Phú Yên                     | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Đầu tư năng lượng EuroPlast                         | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái            | Công ty con                                 |
| Công ty TNHH TALC Việt Nam                                     | Công ty con                                 |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát | Thành viên quản lý chủ chốt                 |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>30/09/2018</b>     | <b>01/01/2018</b>    |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                    | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt tồn quỹ   | 2.260.381.670         | 95.484.348           |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.560.736.116        | 4.214.574.601        |
| <b>Tổng</b>        | <b>17.821.117.786</b> | <b>4.310.058.949</b> |

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

|   | <b>Số cuối năm</b>    |                 |                       | <b>Số đầu năm</b>     |                 |                       |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|   | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị hợp lý</b> |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                           |                       |                 |                       |                       |                 |                       |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i) | 18.900.000.000        | -               | (iv)                  | 18.900.000.000        | -               | (iv)                  |
| Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii)                         | 14.850.000.000        | -               | (iv)                  | 14.850.000.000        | -               | (iv)                  |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                           |                       |                 |                       |                       |                 |                       |
| Công ty CP Đầu tư Năng lượng EuroPlast                  | 6.000.000.000         | -               | (iv)                  | -                     | -               | (iv)                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>39.750.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>              | <b>33.750.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>              |

i. Ngày 27 tháng 4 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái mua đã mua 940.000 cổ phần tương đương 94% vốn điều lệ của các cổ đông và trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái Gấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 5 năm 2017. Hoạt động chính của công ty là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub>.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngày 30 tháng 11 năm 2017, Công ty mẹ đã mua toàn bộ số cổ phần phát hành thêm (950.000 cổ phần tương đương 9.500.000.000 VND) của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này lên 96,92%.

- ii. Ngày 20 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái đã mua lại phần vốn góp tương đương 99% vốn điều lệ và trở thành Công ty mẹ của Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty là khai thác quặng TALC.
- iii. Ngày 23 tháng 04 năm 2018, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái đã nộp tiền góp vốn cổ phần tương đương với 1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng EuroPlast. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0108074085, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo đăng ký là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- iv. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <b>30/09/2018</b><br>VND | <b>01/01/2018</b><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>             |                          |                          |
| Công ty CP Nhựa Châu Âu                            | 11.542.776.910           | 18.070.810.620           |
| Công ty Cổ phần Polyfill                           | 15.307.242.500           | 4.113.532.500            |
| Jupiter Chemicals                                  | 5.694.364.256            | 3.468.206.686            |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 31.976.644.968           | 20.731.121.232           |
| <b>Tổng</b>  | <b>64.521.028.634</b>    | <b>46.383.671.038</b>    |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> |                          |                          |
| Công ty CP Nhựa Châu Âu                            | 11.542.776.910           | 18.070.810.620           |
| Công ty Cổ phần Polyfill                           | 15.307.242.500           | 4.113.532.500            |
| <b>Tổng</b>  | <b>26.850.019.410</b>    | <b>22.184.343.120</b>    |

**5.4 Trả trước cho người bán**

|   |     | <b>30/09/2018</b><br>VND | <b>01/01/2018</b><br>VND |
|---|-----|--------------------------|--------------------------|
| Guilin Hongcheng mining equipment Manufacture Co.,Ltd (*) | (*) | -                        | 9.613.522.000            |
| Shanghai shibang machinery sales Co., Ltd (*)             | (*) | -                        | 3.656.755.837            |
| Công ty Cổ phần Phúc Tâm Tài                              |     | -                        | 5.150.000.000            |
| Các tổ chức, cá nhân khác                                 |     | 24.376.582.831           | 8.896.809.292            |
| <b>Tổng</b>   |     | <b>24.376.582.831</b>    | <b>27.317.087.129</b>    |

(\*) Các khoản ứng trước cho người bán liên quan đến mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản Giai đoạn 3 của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub> tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

**5.5 Các khoản phải thu khác**

|  | 30/09/2018           |                 | 01/01/2018           |                 |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 |                      |                 |                      |                 |
| - Tạm ứng  | 330.009.914          | -               | 277.414.274          | -               |
| - Ứng trước tiền đền bù<br>giải phóng mặt bằng (*) | 4.226.217.100        | -               | 4.226.217.100        | -               |
| - Phải thu khác                                    | 47.202.800           | -               | 1.264.001            | -               |
| <b>Tổng</b>  | <b>4.593.827.014</b> | <b>-</b>        | <b>4.504.895.375</b> | <b>-</b>        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                  |                      |                 |                      |                 |
| - Ký quỹ, ký cược                                  | 1.254.019.714        | -               | 1.254.019.714        | -               |
| - Phải thu khác                                    | -                    | -               | -                    | -               |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.254.019.714</b> | <b>-</b>        | <b>1.254.019.714</b> | <b>-</b>        |

(\*) Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub> tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái cho Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái.

**5.6 Hàng tồn kho**

|                  | 30/09/2018            |                 | 01/01/2018            |                 |
|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu  | 25.585.710.781        | -               | 25.079.725.074        | -               |
| Công cụ, dụng cụ | 1.902.523.646         | -               | 2.653.722.332         | -               |
| Thành phẩm       | 15.612.504.945        | -               | 15.648.333.998        | -               |
| <b>Tổng</b>      | <b>43.100.739.372</b> | <b>-</b>        | <b>43.381.781.404</b> | <b>-</b>        |

**5.7 Tài sản dở dang dài hạn**

|                                | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b> |                       |                       |
| Trạm biến áp 2500kW            | 1.772.727.273         | 1.772.727.273         |
| Móng máy nghiền thủy lực       | 1.382.499.095         | 1.382.499.095         |
| Nhà xưởng giai đoạn 3          | 11.679.203.230        | 2.747.727.273         |
| Dây chuyền máy rửa đá          | 4.316.310.000         | 4.316.310.000         |
| Máy nghiền thủy lực            | 39.940.849.947        | -                     |
| Các công trình khác            | 35.054.710.842        | 2.801.712.642         |
| <b>Tổng</b>                    | <b>94.146.300.387</b> | <b>13.020.976.283</b> |

Số dư các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Giai đoạn 3,4 triển khai trong năm 2018 của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub> tại Khu Công nghiệp phía Nam, tỉnh Yên Bái.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                            |                               |                       |
| Vào ngày 01/01/2018           | 25.787.943.010                   | 23.664.535.554             | 5.428.663.360                 | <b>54.881.141.924</b> |
| Mua trong năm                 | -                                | 1.584.183.409              | -                             | 1.584.183.409         |
| XDCB hoàn thành               | -                                | -                          | -                             | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | -                          | -                             | -                     |
| Vào ngày 30/09/2018           | 25.787.943.010                   | 25.248.718.963             | 5.428.663.360                 | <b>56.465.325.333</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                            |                               |                       |
| Vào ngày 01/01/2018           | 1.657.243.034                    | 2.398.308.158              | 563.754.270                   | <b>4.619.305.462</b>  |
| Khấu hao trong năm            | 947.827.395                      | 1.397.349.285              | 407.149.752                   | 2.752.326.432         |
| Thanh lý                      | -                                | -                          | -                             | -                     |
| Vào ngày 30/09/2018           | 2.605.070.429                    | 3.795.657.443              | 970.904.022                   | <b>7.371.631.894</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                            |                               |                       |
| Vào ngày 01/01/2018           | 24.130.699.976                   | 21.266.227.396             | 4.864.909.090                 | <b>50.261.836.462</b> |
| Vào ngày 30/09/2018           | 23.182.872.581                   | 21.453.061.520             | 4.457.759.338                 | <b>49.093.693.439</b> |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 49.093.693.439 VND.

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                               | Máy móc, thiết bị<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |
| Vào ngày 01/01/2018           | 22.500.554.001           |
| XDCB hoàn thành               | -                        |
| Vào ngày 30/09/2018           | <b>22.500.554.001</b>    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |
| Vào ngày 01/01/2018           | 984.785.577              |
| Khấu hao trong năm            | 1.125.027.699            |
| Vào ngày 30/09/2018           | <b>2.109.813.276</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |
| Vào ngày 01/01/2018           | <b>21.515.768.424</b>    |
| Vào ngày 30/09/2018           | <b>20.390.740.725</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính**

|   | 01/01/2018             |                        | 30/09/2018             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Vay và nợ ngắn hạn (I)</b>  |                        |                        |                        |                        |
| <u>Vay ngắn hạn</u>   |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)                                | 98.850.028.293         | 98.850.028.293         | 101.770.123.270        | 153.196.665.778        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)  | 91.858.045.417         | 91.858.045.417         | 98.354.528.243         | 144.308.417.990        |
| <u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>   |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)                              | 56.220.960.984         | 56.220.960.984         | 105.000.574.080        | 103.503.720.375        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)  | 35.637.084.433         | 35.637.084.433         | 52.318.943.348         | 40.804.697.615         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)                                | 6.991.982.876          | 6.991.982.876          | 3.415.595.027          | 8.888.247.788          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vi)  | 320.000.000            | 320.000.000            | 240.000.000            | 320.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)  | 300.000.000            | 300.000.000            | 225.000.000            | 300.000.000            |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chaillease (viii)                       | 4.803.561.174          | 4.803.561.174          | 7.593.928.696          | 7.918.402.085          |
| <b>b) Vay và nợ dài hạn (II)</b>  |                        |                        |                        |                        |
| <u>Từ 1 đến 5 năm</u>   |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ix)                               | 1.568.421.702          | 1.568.421.702          | 3.599.529.508          | 349.845.703            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (x)   | 13.108.167.584         | 13.108.167.584         | 10.284.882.205         | 24.253.875.779         |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xi)   | 13.108.167.584         | 13.108.167.584         | 10.284.882.205         | 24.253.875.779         |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chaillease (xii)                        | 1.120.000.000          | 1.120.000.000          | 240.000.000            | 880.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xiii) | 400.000.000            | 400.000.000            | 225.000.000            | 175.000.000            |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chaillease (xiv)                        | 5.029.313.195          | 5.029.313.195          | 2.380.953.509          | 2.648.359.686          |
| <b>Tổng (I+II)</b>  | <b>111.958.195.877</b> | <b>111.958.195.877</b> | <b>112.055.005.475</b> | <b>177.450.541.557</b> |
|   |                        |                        |                        | <b>170.193.572.354</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

**Trong đó:**

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/7958039/HĐTD ký vào tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức tín dụng là 90 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân cụ thể. Khoản vay được Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu bảo lãnh, theo đó Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu cam kết chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ đúng hạn các nghĩa vụ đến hạn của Công ty. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2018 là 84.468.802.781 VND, bao gồm:
- 19 khế ước vay bằng tiền Việt Nam Đồng với số dư nợ vay là 62.150.864.025 VND, thời hạn vay là 165 ngày với lãi suất 8,7%/năm;
  - 05 khế ước vay bằng đồng Đô la Mỹ (USD) với số dư nợ vay là 986.279 USD tương đương 22.679.485.605 VND, thời hạn vay là 165 ngày với lãi suất 4,5%/năm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số HĐTD số 70/2017-HDCVHM/NHCT140-KSYB ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày ký hợp đồng cho vay đến ngày 31 tháng 7 năm 2018, lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân cụ thể có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản bao gồm: 1) quyền tài sản phát sinh từ việc khai thác bằng phương pháp lộ thiên đá hoa của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (Công ty con) theo Giấy phép khai thác số 333GP-BTNMT cấp ngày 28 tháng 02 năm 2011; 2) Quyền tài sản phát sinh từ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu vào Công ty; 3) Quyền tài sản và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh thu được từ việc hình thành, kinh doanh, khai thác Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub> tại Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0558173156 do UBND tỉnh Yên Bái cấp ngày 15 tháng 6 năm 2017. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm 06 khế ước vay với số tiền 49.006.702.258 VND, thời hạn vay là 151 ngày với lãi suất 7,5%/năm.
- (iii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 03/2017/7958039/HĐTD ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền vay là 1.600.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 1.280.000.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 320.000.000 VND). Khoản vay có thời hạn 60 tháng tính từ ngày khoản vay đầu tiên được giải ngân với lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng một lần. Hình thức đảm bảo tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 62/2017-HĐCVDADT/NHCT131-KSYP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với số tiền vay là 900.000.000 VND. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 550.000.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 300.000.000 VND). Khoản vay có thời hạn 36 tháng tính từ ngày khoản vay đầu tiên được giải ngân với mức lãi suất 8%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 34.526.520.466 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 11.327.644.687 VND), bao gồm:
- Nợ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease bao gồm 5 hợp đồng thuê tài chính với số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2018 là 7.476.295.864 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 4.827.936.178 VND) Cụ thể như sau:
    - + Hợp đồng thuê tài chính số A161005512 ngày 14/11/2016 với giá trị thuê là 1.819.692.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 1.819.692.000 VND được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 50.518.806 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 154.609.571 VND và chịu lãi suất là 8.78%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 859.834.686 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 606.225.672 VND).
    - + Hợp đồng thuê tài chính số A161007712 ngày 22 tháng 12 năm 2016 với giá trị thuê là 1.875.903.750 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 1.875.903.750 VND được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 52.108.438 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 144.462.780 VND và chịu lãi suất là 8.73%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 937.951.872 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 625.301.256 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

- + Hợp đồng thuê tài chính số A160605112 ngày 12 tháng 8 năm 2016 với giá trị thuê là 4.321.884.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 4.321.884.000 VND được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 120.052.345 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 378.185.500 VND và chịu lãi suất là 8.69%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 1.680.732.667 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 1.440.628.000 VND).
- + Hợp đồng thuê tài chính số A170403912 ngày 10 tháng 4 năm 2017 với giá trị thuê là 210.000 USD tương đương 4.796.400.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 210.000 USD được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 5.833,33 USD. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 18.620 USD và chịu lãi suất LIBOR 3 tháng + Margin (3.42%). Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 163.333,36 USD tương đương 3.713.383.940 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 69.999,96 USD tương đương 1.591.449.091 VND).
- + Hợp đồng thuê tài chính số A170404512 ngày 19 tháng 5 năm 2017 với giá trị hợp đồng là 76.000 USD tương đương 1.735.840.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 71.250 USD (đã trừ phần trả trước 4.750 USD) được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 1.979,17 USD. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 67.925 USD và chịu lãi suất LIBOR 3 tháng + Margin (3.42%). Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 45.520,79 USD tương đương 1.046.750.566 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 23.750,04 USD tương đương 546.132.170 VND).
- Nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng thuê với số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2018 là 27.050.224.602 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 6.499.708.509 VND). Cụ thể như sau:
  - + Hợp đồng thuê tài chính số 14.17.04/CTTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 với số tiền cho thuê là 4.262.326.091 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng (ân hạn 3 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở giao dịch công bố cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu đối với toàn bộ khoản tiền bao gồm: tiền gốc, tiền lãi, lãi quá hạn và toàn bộ chi phí phát sinh khác (nếu có) thuộc các hợp đồng cho thuê tài chính ký giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 3.821.395.805 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 881.860.572 VND).
  - + Hợp đồng thuê tài chính số 14.17.05/CTTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 với số tiền cho thuê là 1.160.460 USD, đã giải ngân 170.000 USD tương đương 3.867.500.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng (ân hạn 3 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 06 tháng bằng đồng USD cộng biên độ 3,1%/năm. Khoản nợ thuê tài chính được cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu đối với toàn bộ khoản tiền bao gồm: tiền gốc, tiền lãi, lãi quá hạn và toàn bộ chi phí phát sinh khác (nếu có) thuộc các hợp đồng cho thuê tài chính ký giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 1.010.168,68 USD tương đương 23.228.828.797 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2018 là 244.307,37 USD tương đương 5.617.847.937 VND).

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                       | 30/09/2018    |                           | 01/01/2018    |                           |
|---------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------|---------------------------|
|                                       | Giá trị VND   | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND   | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b> |               |                           |               |                           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu             | 3.302.432.588 | 3.302.432.588             | 1.718.832.588 | 1.718.832.588             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

|   | <b>30/09/2018</b>     |                       | <b>01/01/2018</b>     |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả             | Giá trị               | Số có khả             |
|   | VND                   | năng trả nợ<br>VND    | VND                   | năng trả nợ<br>VND    |
| <b>Âu</b>   |                       |                       |                       |                       |
| Công ty CP Quốc Tế Khoáng Sản Việt Nam            | 9.190.028.000         | 9.190.028.000         | 6.584.636.000         | 6.584.636.000         |
| Công ty TNHH vận tải Minh Tuyên                   | 1.991.784.958         | 1.991.784.958         | 1.053.265.000         | 1.053.265.000         |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải & TM Đức Long        | -                     | 2.292.112.458         | 953.859.896           | 953.859.896           |
| Các đối tượng khác                                | 28.253.603.337        | 28.253.603.337        | 10.978.240.253        | 10.978.240.253        |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>42.737.848.883</b> | <b>42.737.848.883</b> | <b>21.288.833.737</b> | <b>21.288.833.737</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                      | 3.302.432.588         | 3.302.432.588         | 1.718.832.588         | 1.718.832.588         |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>3.302.432.588</b>  | <b>3.302.432.588</b>  | <b>1.718.832.588</b>  | <b>1.718.832.588</b>  |

**5.12 Người mua trả tiền trước**

|                          | <b>30/09/2018</b>    | <b>01/01/2018</b>    |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | VND                  | VND                  |
| Công ty Sapali           | -                    | 200.332.000          |
| Poly Pipes India PVT LTD | -                    | 539.382.780          |
| Các khách hàng khác      | 1.654.550.118        | 819.596.114          |
| <b>Tổng</b>              | <b>1.654.550.118</b> | <b>1.559.310.894</b> |

**5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>01/01/2018</b> | <b>Số phải nộp</b>   | <b>Số đã nộp</b>     | <b>30/09/2018</b>    |
|----------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND               | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Phải nộp</b>         |                   |                      |                      |                      |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | -                 | 3.634.227.701        | -                    | 3.634.227.701        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 18.483.700        | -                    | 18.483.700           | -                    |
| Thuế khác                  | -                 | 3.300.000            | 3.300.000            | -                    |
| <b>Tổng</b>                | <b>18.483.700</b> | <b>3.637.527.701</b> | <b>21.783.700</b>    | <b>3.634.227.701</b> |
| <b>b) Phải thu</b>         |                   |                      |                      |                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 811.000           | 3.101.569.574        | 3.101.569.574        | 811.000              |
| <b>Tổng</b>                | <b>89.536.338</b> | <b>3.101.569.574</b> | <b>3.101.569.574</b> | <b>811.000</b>       |

**5.14 Chi phí phải trả**

|                    | <b>30/09/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
|--------------------|-------------------|-------------------|
|                    | VND               | VND               |
| <b>a) Ngắn hạn</b> |                   |                   |
| Lãi vay phải trả   | -                 | 124.281.447       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Tổng</b>                                   | -                  | <b>124.281.447</b> |
| <b>5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác</b> |                    |                    |
|   | <b>30/09/2018</b>  | <b>01/01/2018</b>  |
|   | VND                | VND                |
| <b>a) Các khoản phải trả ngắn hạn</b>         |                    | -                  |
| - Bảo hiểm xã hội                             | 345.372.513        | 74.065.280         |
| - Bảo hiểm y tế                               | 133.852.888        | 15.726.839         |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                        | 59.564.450         | 4.108.190          |
| - Tạm ứng                                     | -                  | -                  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 15.031.363         | 24.846.780         |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>553.821.214</b> | <b>118.747.089</b> |

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn đầu tư<br>của CSH<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư 01/01/2017</b> | <b>35.000.000.000</b>        | <b>10.693.306.100</b>              | <b>45.693.306.100</b>  |
| Vốn góp trong năm       | 65.000.000.000               | -                                  | 65.000.000.000         |
| Lãi trong năm           | -                            | 29.701.517.564                     | 29.701.517.564         |
| Chia cổ tức             | -                            | (10.150.000.000)                   | (10.150.000.000)       |
| <b>Số dư 31/12/2017</b> | <b>100.000.000.000</b>       | <b>30.244.823.664</b>              | <b>130.244.823.664</b> |
| <b>Số dư 01/01/2018</b> | <b>100.000.000.000</b>       | <b>30.244.823.664</b>              | <b>130.244.823.664</b> |
| Vốn góp trong kỳ        | 29.999.380.000               | -                                  | 29.999.380.000         |
| Lãi trong kỳ            | -                            | 32.708.049.311                     | 32.708.049.311         |
| Chia cổ tức             | -                            | (29.999.380.000)                   | (29.999.380.000)       |
| Tăng khác               | -                            | -                                  | -                      |
| <b>Số dư 30/09/2018</b> | <b>129.999.380.000</b>       | <b>32.953.492.975</b>              | <b>162.952.872.975</b> |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 129.999.380.000 đồng, chia thành 12.999.938 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/09/2018 như sau:

| Cổ đông                      | 30/09/2018             |             | 01/01/2018             |             |
|------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                              | Giá trị vốn góp<br>VND | Tỷ lệ<br>%  | Giá trị vốn góp<br>VND | Tỷ lệ<br>%  |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu | 29.900.000.000         | 23,00%      | 23.000.000.000         | 23,00%      |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng         | 1.000.000.000          | 0,77%       | 1.000.000.000          | 1,00%       |
| Ông Hoàng Anh Quân           | 600.000.000            | 0,46%       | 566.680.000            | 0,57%       |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Minh      | 300.000.000            | 0,23%       | 500.000.000            | 0,50%       |
| Các cổ đông khác             | 98.199.380.000         | 75,54%      | 74.933.320.000         | 74,93%      |
| <b>Tổng</b>                  | <b>129.999.380.000</b> | <b>100%</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

**Cổ phiếu**

|  | <b>30/09/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12.999.938        | 10.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.999.938        | 10.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 12.999.938        | 10.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.999.938        | 10.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 12.999.938        | 10.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2018 với tỷ lệ 30%.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|---|--|--|
| <b>a) Doanh thu</b>                           |  |  |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm            | 238.352.827.349                        | 152.803.153.757                        |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>238.352.827.349</b>                 | <b>152.803.153.757</b>                 |
| <b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b> |  |  |
| Công ty CP Nhựa Châu Âu                       | 97.198.808.600                         | 56.946.129.500                         |
| Công ty Cổ phần Polyfill                      | 40.231.410.000                         | 2.114.842.325                          |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>137.430.218.600</b>                 | <b>59.060.971.825</b>                  |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                  | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 140.866.520.963                        | 83.430.521.951                         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>140.866.520.963</b>                 | <b>83.430.521.951</b>                  |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|--------------|--|--|
| Lãi tiền gửi | 3.847.343                              | 98.357.051                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

|                             |   |   |
|-----------------------------|---|---|
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | -   | 599.239.565                                     |
| <b>Tổng</b>                 | <b>3.847.343</b>                                | <b>697.596.616</b>                              |
| <b>6.4 Thu nhập khác</b>    |   |   |
|                             | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
| Tiền bồi thường từ bảo hiểm | 60.260.930                                      | -   |
| Các khoản khác.             | -   | 12.420.539                                      |
| <b>Tổng</b>                 | <b>60.260.930</b>                               | <b>12.420.539</b>                               |
| <b>6.5 Chi phí khác</b>     |   |   |
|                             | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
| Các khoản khác              | 4.200.000                                       | 173.592.269                                     |
| <b>Tổng</b>                 | <b>4.200.000</b>                                | <b>173.592.269</b>                              |

**6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**

**Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Lợi nhuận kế toán trong năm của Công ty được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau:

|   |   |   |
|---|---|---|
|   | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                | 3.634.227.701                                   | -   |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -   | -   |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>3.634.227.701</b>                            | <b>-</b>  |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN RIÊNG**

**7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

|                         | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|-------------------------|--|--|
| Tăng vốn từ chia cổ tức | 29.999.380.000                         | 10.150.000.000                         |

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

|  | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|--|--|--|
| Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc | 699.075.795                            | 588.000.000                            |

**8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Giao dịch                    |                              | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|------------------------------|------------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu | Mua nguyên vật liệu đầu vào  | 3.624.390.000                          | 3.146.612.715                          |
|                              | Thanh toán tiền hàng         | 2.356.640.000                          |  |
|                              | Bán bột đá CaCO <sub>3</sub> | 97.198.808.600                         | 56.946.129.500                         |
|                              | Thu tiền hàng                | 113.446.723.170                        | 85.174.863.882                         |
| Công ty Cổ phần Polyfill     | Bán bột đá CaCO <sub>3</sub> | 40.231.410.000                         | -                                      |
|                              | Thu tiền hàng                | 33.060.841.000                         | 2.114.842.325                          |

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

Ngoài ra trong năm tài chính hiện hành, Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu và Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái đã thực hiện bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty. (Xem Thuyết minh 5.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

|                                     | 30/09/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu</b> |                   |                   |
| - Phải thu thương mại               | 11.542.776.910    | 18.070.810.620    |
| - Phải trả thương mại               | 3.302.432.588     | 1.718.832.588     |
| <b>Công ty Cổ phần Polyfill</b>     |                   |                   |
| - Phải thu thương mại               | 15.307.242.500    | 4.113.532.500     |

**9. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ TÀI CHÍNH**

- Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ cổ tức là 30% vốn chủ sở hữu. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch niêm yết toàn bộ số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

---

2018 (bao gồm cả số lượng cổ phiếu tăng thêm trong năm 2018 của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017).

- Ngày 18 tháng 05 năm 2018, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 và tăng vốn điều lệ lên 129.999.380.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.
- Ngày 10 tháng 08 năm 2018, Công ty đã thực hiện đăng ký thành công việc niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán theo Quyết định số 305/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh v/v chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh trong kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**10. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 09 tháng cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

  
\_\_\_\_\_  
**NGUYỄN THỊ NGỌC MINH**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**NGUYỄN THỊ NGỌC MINH**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**NGUYỄN TIẾN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

